

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**  
**SSI SECURITIES CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence – Freedom – Happiness**

Số/No: 1537/2025/CV-SSI.TGD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025  
Ho Chi Minh City, August 15<sup>th</sup>, 2025

V/v: Công bố các Nghị quyết Hội đồng quản trị về việc thay đổi niêm yết chứng quyền có bảo đảm và sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/10/2024

Re: *Disclose Resolutions of the Board of Directors on the change in listing of covered warrants and amendment, supplement to the Resolution No. 16/2024/NQ-HĐQT dated October 30<sup>th</sup>, 2024*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**  
**EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**  
*Organization name* **SSI SECURITIES CORPORATION**
- Mã chứng khoán: SSI  
*Ticker* SSI
- Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: 72 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh)  
*Address* 72 Nguyen Hue, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City (Former Address: 72 Nguyen Hue, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City)
- Điện thoại liên hệ: 028-38242897  
*Telephone* 028-38242897
- Fax: 028-38242997
- Email: congbothongtin@ssi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

- Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐQT ngày 15/8/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI về việc thay đổi niêm yết chứng quyền có bảo đảm.

*Resolution No. 26/2025/NQ-HĐQT dated August 15<sup>th</sup>, 2025 of the Board of Directors of SSI Securities Corporation on the change in listing of covered warrants.*

- Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐQT ngày 15/8/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/10/2024.

*Resolution No. 27/2025/NQ-HĐQT dated August 15<sup>th</sup>, 2025 of the Board of Directors of SSI Securities Corporation on amendment, supplement to the Resolution No. 16/2024/NQ-HĐQT dated October 30<sup>th</sup>, 2024.*



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/8/2025 tại đường dẫn [www.ssi.com.vn](http://www.ssi.com.vn).

*This information was posted on SSI website on August 15<sup>th</sup>, 2025 at this link [www.ssi.com.vn](http://www.ssi.com.vn)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information*

**Tài liệu đính kèm/ Attached documents:**

- Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐQT và Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐQT ngày 15/8/2025.

*Resolution No. 26/2025/NQ-HĐQT and Resolution No. 27/2025/NQ-HĐQT dated August 15<sup>th</sup>, 2025*

Đại diện tổ chức  
**Organization representative**  
Người được ủy quyền công bố thông tin  
**Party authorized to disclose information**



Nguyễn Kim Long  
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ  
**Director, Legal and Compliance**





Số: 26/2025/NQ-HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**  
**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
Về việc thay đổi niêm yết chứng quyền có bảo đảm

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**

Căn cứ:

- Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI;
- Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/01/2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty;
- Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/10/2024 của Hội đồng quản trị về việc chào bán chứng quyền có bảo đảm;
- Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐQT ngày 27/02/2025 của Hội đồng quản trị sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/10/2024;
- Biên bản tổng hợp ý kiến của thành viên Hội đồng quản trị ngày 15/8/2025;

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1:** Thông qua việc thay đổi niêm yết (hủy niêm yết tự nguyện một phần) các chứng quyền có bảo đảm với nội dung như sau:

| STT | Mã chứng khoán cơ sở | Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở             | Mã chứng quyền | Tên chứng quyền                      | Số lượng chứng quyền đã phát hành | Số lượng chứng quyền niêm yết trước khi thay đổi niêm yết | Số lượng chứng quyền thay đổi niêm yết (giảm số lượng) | Số lượng chứng quyền sau khi thay đổi niêm yết |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1   | VIC                  | Tập đoàn Vingroup - Công ty CP                  | CVIC2502       | Chứng quyền VIC/10M/SSI/C/EU/Cash-18 | 15.000.000                        | 15.000.000                                                | 11.000.000                                             | 4.000.000                                      |
| 2   | VHM                  | Công ty Cổ phần Vinhomes                        | CVHM2502       | Chứng quyền VHM/10M/SSI/C/EU/Cash-18 | 18.000.000                        | 18.000.000                                                | 13.000.000                                             | 5.000.000                                      |
| 3   | VRE                  | Công ty Cổ phần Vincom Retail                   | CVRE2503       | Chứng quyền VRE/10M/SSI/C/EU/Cash-18 | 11.000.000                        | 11.000.000                                                | 6.000.000                                              | 5.000.000                                      |
| 4   | TCB                  | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam | CTCB2503       | Chứng quyền TCB/10M/SSI/C/EU/Cash-18 | 12.000.000                        | 12.000.000                                                | 6.000.000                                              | 6.000.000                                      |
| 5   | STB                  | Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài                | CSTB2504       | Chứng quyền STB/10M/SSI              | 8.000.000                         | 8.000.000                                                 | 4.000.000                                              | 4.000.000                                      |

| STT | Mã chứng khoán cơ sở | Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở               | Mã chứng quyền | Tên chứng quyền                      | Số lượng chứng quyền đã phát hành | Số lượng chứng quyền niêm yết trước khi thay đổi niêm yết | Số lượng chứng quyền thay đổi niêm yết (giảm số lượng) | Số lượng chứng quyền sau khi thay đổi niêm yết |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|     |                      | Gòn Thương Tín                                    |                | /C/EU/Cash-18                        |                                   |                                                           |                                                        |                                                |
| 6   | VHM                  | Công ty Cổ phần Vinhomes                          | CVHM2514       | Chứng quyền VHM/7M/SSI/C/EU/Cash-19  | 24.000.000                        | 24.000.000                                                | 18.000.000                                             | 6.000.000                                      |
| 7   | VPB                  | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng | CVPB2514       | Chứng quyền VPB/5M/SSI/C/EU/Cash-19  | 24.000.000                        | 24.000.000                                                | 12.000.000                                             | 12.000.000                                     |
| 8   | MBB                  | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội             | CMBB2503       | Chứng quyền MBB/10M/SSI/C/EU/Cash-18 | 11.000.000                        | 11.000.000                                                | 6.000.000                                              | 5.000.000                                      |

**Điều 2:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, các bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- HĐQT, HĐQT, BTGD;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



*(Signature)*  
**Nguyễn Duy Hưng**





No. 26/2025/NQ-HĐQT

Ho Chi Minh City, August 15<sup>th</sup>, 2025

**THE RESOLUTION  
OF THE BOARD OF DIRECTORS  
On the change in listing of covered warrants**

**THE BOARD OF DIRECTORS  
SSI SECURITIES CORPORATION**

Pursuant to:

- The Charter of SSI Securities Corporation;
- Resolution No. 01/2018/NQ-DHĐCĐ dated January 12<sup>th</sup>, 2018 of the General Meeting of Shareholders;
- Resolution No. 16/2024/NQ-HĐQT dated October 30<sup>th</sup>, 2024 of the Board of Directors on covered warrants offering;
- Resolution No. 04/2025/NQ-HĐQT dated February 27<sup>th</sup>, 2025 of the Board of Directors on amendment, supplement to the Resolution No. 16/2024/NQ-HĐQT dated October 30<sup>th</sup>, 2024;
- The minutes of collecting voting opinions of members of the Board of Directors dated August 15<sup>th</sup>, 2025;



**RESOLVED:**

**Article 1:** Approve the change in listing (voluntary partial delisting) of covered warrants with the following details:

| STT | Underlying security code | Issuer of underlying security                         | Covered warrant code | Covered warrant name                     | Number of warrants issued | Number of warrants listed before delisting | Number of warrants delisted (reduced) | Number of warrants remaining after delisting |
|-----|--------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1   | VIC                      | Vingroup Joint Stock Company                          | CVIC2502             | Covered warrant VIC/10M/SSI/C/EU/Cash-18 | 15,000,000                | 15,000,000                                 | 11,000,000                            | 4,000,000                                    |
| 2   | VHM                      | Vinhomes Joint Stock Company                          | CVHM2502             | Covered warrant VHM/10M/SSI/C/EU/Cash-18 | 18,000,000                | 18,000,000                                 | 13,000,000                            | 5,000,000                                    |
| 3   | VRE                      | Vincom Retail Joint Stock Company                     | CVRE2503             | Covered warrant VRE/10M/SSI/C/EU/Cash-18 | 11,000,000                | 11,000,000                                 | 6,000,000                             | 5,000,000                                    |
| 4   | TCB                      | Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank | CTCB2503             | Covered warrant TCB/10M/SSI/C/EU/Cash-18 | 12,000,000                | 12,000,000                                 | 6,000,000                             | 6,000,000                                    |

| STT | Underlying security code | Issuer of underlying security                  | Covered warrant code | Covered warrant name                     | Number of warrants issued | Number of warrants listed before delisting | Number of warrants delisted (reduced) | Number of warrants remaining after delisting |
|-----|--------------------------|------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------|
| 5   | STB                      | Sai Gon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank | CSTB2504             | Covered warrant STB/10M/SSI/C/EU/Cash-18 | 8,000,000                 | 8,000,000                                  | 4,000,000                             | 4,000,000                                    |
| 6   | VHM                      | Vinhomes Joint Stock Company                   | CVHM2514             | Covered warrant VHM/7M/SSI/C/EU/Cash-19  | 24,000,000                | 24,000,000                                 | 18,000,000                            | 6,000,000                                    |
| 7   | VPB                      | Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank | CVPB2514             | Covered warrant VPB/5M/SSI/C/EU/Cash-19  | 24,000,000                | 24,000,000                                 | 12,000,000                            | 12,000,000                                   |
| 8   | MBB                      | Military Commercial Joint Stock Bank           | CMBB2503             | Covered warrant MBB/10M/SSI/C/EU/Cash-18 | 11,000,000                | 11,000,000                                 | 6,000,000                             | 5,000,000                                    |

**Article 2:** This Resolution takes effect from the signing date. Members of the Board of Directors, members of the Board of Management, related departments and individuals of SSI shall take responsibility for the implementation of this Resolution.

**Recipients:**

- Article 2;
- BOD, BOI, BOM;
- For archives.

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS  
THE CHAIRMAN



Nguyen Duy Hung





Số: 27/2025/NQ-HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT  
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**Về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/10/2024**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**

Căn cứ:

- Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI;
- Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/01/2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty;
- Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/10/2024 của Hội đồng quản trị về việc chào bán chứng quyền có bảo đảm;
- Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐQT ngày 27/02/2025 của Hội đồng quản trị về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/10/2024;
- Biên bản tổng hợp ý kiến thành viên Hội đồng quản trị ngày 15/8/2025;

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1:** Thay thế Phụ lục chào bán chứng quyền có bảo đảm tại Điều 1 Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/10/2024 bằng Phụ lục đính kèm.

Các nội dung khác của Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/10/2024 không thay đổi.

**Điều 2:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐQT ngày 27/02/2025. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, các bộ phận, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- HĐQT, HĐQT, BTGD;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**  
  
**Nguyễn Duy Hưng**

**PHỤ LỤC: CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM TỪ NAY ĐẾN HẾT NĂM 2025**

(Đính kèm Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐQT ngày 15/8/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI)

| STT | Tên (mã) chứng khoán cơ sở | Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở                           | Loại chứng quyền | Kiểu thực hiện | Phương thức thực hiện chứng quyền | Thời hạn           | Ngày phát hành dự kiến      | Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến | Ngày đáo hạn dự kiến            | Tỷ lệ chuyển đổi                                                                  | Giá thực hiện: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/cổ phần) (*) | Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán              | Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/chứng quyền) (*) | Tổng số lượng chào bán dự kiến (Triệu chứng quyền) (*) (**) | Tổng giá trị chào bán trung bình (tỷ VNĐ) (*) | Ngày niêm yết dự kiến    |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| 1   | ACB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu                           | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 11.000 đến 46.000                                      | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được chào bán | Từ 1.000 đến 7.700                                           | 1-278                                                       | 1-2.140,6                                     | Theo quyết định của HOSE |
| 2   | FPT                        | Công ty Cổ phần FPT                                           | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 55.000 đến 221.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được chào bán | Từ 1.000 đến 8.000                                           | 1-69                                                        | 1-552                                         | Theo quyết định của HOSE |
| 3   | HDB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 12.000 đến 49.000                                      | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được chào bán | Từ 1.000 đến 8.000                                           | 1-180                                                       | 1-1.440                                       | Theo quyết định của HOSE |
| 4   | HPG                        | Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa Phát                             | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 13.000 đến 52.000                                      | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được chào bán | Từ 1.000 đến 8.000                                           | 1-210                                                       | 1-1.680                                       | Theo quyết định của HOSE |
| 5   | LPB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam                | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 18.000 đến 71.000                                      | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được chào bán | Từ 1.000 đến 8.000                                           | 1-186                                                       | 1-1.488                                       | Theo quyết định của HOSE |

| STT | Tên (mã) chứng khoán cơ sở | Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở             | Loại chứng quyền | Kiểu thực hiện | Phương thức thực hiện chứng quyền | Thời hạn           | Ngày phát hành dự kiến      | Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến | Ngày đáo hạn dự kiến            | Tỷ lệ chuyển đổi                                                                  | Giá thực hiện: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/cổ phần) (*) | Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán                   | Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/chứng quyền) (*) | Tổng số lượng chào bán dự kiến (Triệu chứng quyền) (*) (**) | Tổng giá trị chào bán trung bình (tỷ VNĐ) (*) | Ngày niêm yết dự kiến    |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| 6   | MBB                        | Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội           | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 13.000 đến 54.000                                      | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 8.000                                           | 1-152                                                       | 1-1.216                                       | Theo quyết định của HOSE |
| 7   | MSN                        | Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan                  | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 39.000 đến 155.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 8.000                                           | 1-41                                                        | 1-328                                         | Theo quyết định của HOSE |
| 8   | MWG                        | Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động         | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 35.000 đến 140.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 8.000                                           | 1-54                                                        | 1-432                                         | Theo quyết định của HOSE |
| 9   | SHB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội   | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 7.000 đến 29.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 4.800                                           | 1-194                                                       | 1-931,2                                       | Theo quyết định của HOSE |
| 10  | SSB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á         | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 10.000 đến 40.000                                      | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 6.700                                           | 1-104                                                       | 1-696,8                                       | Theo quyết định của HOSE |
| 11  | STB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 25.000 đến 99.000                                      | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 8.000                                           | 1-77                                                        | 1-616                                         | Theo quyết định của HOSE |

| STT | Tên (mã) chứng khoán cơ sở | Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở             | Loại chứng quyền | Kiểu thực hiện | Phương thức thực hiện chứng quyền | Thời hạn           | Ngày phát hành dự kiến      | Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến | Ngày đáo hạn dự kiến            | Tỷ lệ chuyển đổi                                                                  | Giá thực hiện: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/cổ phần) (*) | Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán                   | Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/chứng quyền) (*) | Tổng số lượng chào bán dự kiến (Triệu chứng quyền) (*) (**) | Tổng giá trị chào bán trung bình (tỷ VNĐ) (*) | Ngày niêm yết dự kiến    |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| 12  | TCB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 18.000 đến 71.000                                      | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 8.000                                           | 1-227                                                       | 1-1.816                                       | Theo quyết định của HOSE |
| 13  | TPB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong         | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 8.000 đến 30.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 5.000                                           | 1-94                                                        | 1-470                                         | Theo quyết định của HOSE |
| 14  | VHM                        | Công ty cổ phần Vinhomes                        | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 46.000 đến 184.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 8.000                                           | 1-53                                                        | 1-424                                         | Theo quyết định của HOSE |
| 15  | VIB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam   | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 9.000 đến 35.000                                       | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 5.800                                           | 1-80                                                        | 1-464                                         | Theo quyết định của HOSE |
| 16  | VIC                        | Tập đoàn Vingroup – Công ty CP                  | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 56.000 đến 224.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 8.000                                           | 1-95                                                        | 1-760                                         | Theo quyết định của HOSE |
| 17  | VJC                        | Công ty cổ phần Hàng không VIETJET              | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 48.000 đến 190.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 8.000                                           | 1-18                                                        | 1-144                                         | Theo quyết định của HOSE |

| STT | Tên (mã) chứng khoán cơ sở | Tổ chức phát hành chứng khoán cơ sở               | Loại chứng quyền | Kiểu thực hiện | Phương thức thực hiện chứng quyền | Thời hạn           | Ngày phát hành dự kiến      | Ngày giao dịch cuối cùng dự kiến | Ngày đáo hạn dự kiến            | Tỷ lệ chuyển đổi                                                                  | Giá thực hiện: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/cổ phần) (*) | Giá trị tài sản bảo đảm thanh toán                   | Giá chào bán: dự kiến trong khoảng giá (VNĐ/chứng quyền) (*) | Tổng số lượng chào bán dự kiến (Triệu chứng quyền) (*) (**) | Tổng giá trị chào bán trung bình (tỷ VNĐ) (*) | Ngày niêm yết dự kiến    |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| 18  | VNM                        | Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam                      | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 30.000 đến 120.000                                     | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 8.000                                           | 1-36                                                        | 1-288                                         | Theo quyết định của HOSE |
| 19  | VPB                        | Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 11.000 đến 45.000                                      | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 7.500                                           | 1-222                                                       | 1-1.665                                       | Theo quyết định của HOSE |
| 20  | VRE                        | Công ty cổ phần Vincom Retail                     | chứng quyền mua  | Châu Âu        | thanh toán tiền                   | Từ 03 đến 24 tháng | Từ ngày ký đến hết năm 2025 | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027  | Trong Quý 4/2025 đến Quý 4/2027 | Từ 1:1 (01 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) đến 20:1 (20 chứng quyền đổi 01 cổ phiếu) | Từ 15.000 đến 58.000                                      | tối thiểu 50% giá trị chứng quyền được phép chào bán | Từ 1.000 đến 8.000                                           | 1-23                                                        | 1-184                                         | Theo quyết định của HOSE |

(\*) Số lượng chào bán và khoảng giá sẽ được điều chỉnh phù hợp với mức tối thiểu hoặc tối đa mà pháp luật, Sở giao dịch chứng khoán hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định tùy từng thời điểm.

(\*\*) Số lượng chứng quyền tối đa dự kiến chào bán là số lượng chứng quyền tối đa tính quy đổi về tỷ lệ chuyển đổi 1:1.



No. 27/2025/NQ-HĐQT

Ho Chi Minh City, August 15<sup>th</sup>, 2025

**THE RESOLUTION  
OF THE BOARD OF DIRECTORS**

**On amendment, supplement to the Resolution No. 16/2024/NQ-HĐQT dated October 30<sup>th</sup>, 2024**

**THE BOARD OF DIRECTORS  
SSI SECURITIES CORPORATION**

Pursuant to:

- The Charter of SSI Securities Corporation;
- Resolution No. 01/2018/NQ-DHĐCĐ dated January 12<sup>th</sup>, 2018 of the General Meeting of Shareholders;
- Resolution No. 16/2024/NQ-HĐQT dated October 30<sup>th</sup>, 2024 of the Board of Directors on covered warrants offering;
- Resolution No. 04/2025/NQ-HĐQT dated February 27<sup>th</sup>, 2025 of the Board of Directors on amendment, supplement to the Resolution No. 16/2024/NQ-HĐQT dated October 30<sup>th</sup>, 2024;
- The minutes of collecting voting opinions of members of the Board of Directors dated August 15<sup>th</sup>, 2025;

**RESOLVED:**

**Article 1:** To replace the Appendix on covered warrant offering stipulated in Article 1 of Resolution No. 16/2024/NQ-HĐQT dated October 30<sup>th</sup>, 2024 with the attached Appendix.

Other provisions set out in Resolution No. 16/2024/NQ-HĐQT dated October 30<sup>th</sup>, 2024 remain in full force and effect.

**Article 2:** This Resolution takes effect from the signing date and replaces Resolution No. 04/2025/NQ-HĐQT dated February 27<sup>th</sup>, 2025. Members of the Board of Directors, members of the Board of Management, related departments and individuals of SSI shall take responsibility for the implementation of this Resolution.

**Recipients:**

- Article 2;
- BOD, BOI, BOM;
- For archives.

**ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS**

**THE CHAIRMAN**



**Nguyen Duy Hung**

# APPENDIX: COVERED WARRANT OFFERING UNTIL THE END OF 2025

(Attached to Resolution No. 27/2025/NQ-HĐQT dated August 15<sup>th</sup>, 2025 of the Board of Directors of SSI Securities Corporation)

| No. | Underlying stock ticker | Underlying stock issuer                                  | Warrant type | Warrant form   | Settlement method | Warrant period       | Estimated Issuing date                         | Estimated Last trading date | Maturity date         | Conversion ratio                                                                                                                    | Estimated Strike price (VND/share) (*) | Estimated value of the collaterals for payment | Estimated Offering price (VND/warrant) (*) | Estimated Total quantity (warrant Mil) (*) (**) | Estimated Average Total value (VND Bil) (*) | Listed Date              |
|-----|-------------------------|----------------------------------------------------------|--------------|----------------|-------------------|----------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| 1   | ACB                     | Asia Commercial Joint Stock Bank                         | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 11,000 to 46,000                  | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 7,700                        | 1-278                                           | 1-2,140.6                                   | Subject to HOSE decision |
| 2   | FPT                     | FPT Corporation                                          | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 55,000 to 221,000                 | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 8,000                        | 1-69                                            | 1-552                                       | Subject to HOSE decision |
| 3   | HDB                     | Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 12,000 to 49,000                  | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 8,000                        | 1-180                                           | 1-1,440                                     | Subject to HOSE decision |
| 4   | HPG                     | Hoa Phat Group Joint Stock Company                       | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 13,000 to 52,000                  | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 8,000                        | 1-210                                           | 1-1,680                                     | Subject to HOSE decision |
| 5   | LPB                     | Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank              | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 18,000 to 71,000                  | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 8,000                        | 1-186                                           | 1-1,488                                     | Subject to HOSE decision |
| 6   | MBB                     | Military Commercial Joint Stock Bank                     | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 13,000 to 54,000                  | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 8,000                        | 1-152                                           | 1-1,216                                     | Subject to HOSE decision |

| No. | Underlying stock ticker | Underlying stock issuer                               | Warrant type | Warrant form   | Settlement method | Warrant period       | Estimated Issuing date                         | Estimated Last trading date | Maturity date         | Conversion ratio                                                                                                                    | Estimated Strike price (VND/share) (*) | Estimated value of the collaterals for payment | Estimated Offering price (VND/warrant) (*) | Estimated Total quantity (warrant Mil) (*) (**) | Estimated Average Total value (VND Bil) (*) | Listed Date              |
|-----|-------------------------|-------------------------------------------------------|--------------|----------------|-------------------|----------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| 7   | MSN                     | Masan Group Corporation                               | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 39,000 to 155,000                 | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 8,000                        | 1-41                                            | 1-328                                       | Subject to HOSE decision |
| 8   | MWG                     | Mobile World Investment Corporation                   | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 35,000 to 140,000                 | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 8,000                        | 1-54                                            | 1-432                                       | Subject to HOSE decision |
| 9   | SHB                     | Saigon – Hanoi Joint Stock Commercial Bank            | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 7,000 to 29,000                   | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 4,800                        | 1-194                                           | 1-931.2                                     | Subject to HOSE decision |
| 10  | SSB                     | Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank            | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 10,000 to 40,000                  | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 6,700                        | 1-104                                           | 1-696.8                                     | Subject to HOSE decision |
| 11  | STB                     | Sai Gon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank        | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 25,000 to 99,000                  | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 8,000                        | 1-77                                            | 1-616                                       | Subject to HOSE decision |
| 12  | TCB                     | Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 18,000 to 71,000                  | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 8,000                        | 1-227                                           | 1-1,816                                     | Subject to HOSE decision |
| 13  | TPB                     | Tien Phong Commercial Joint Stock Bank                | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 8,000 to 30,000                   | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 5,000                        | 1-94                                            | 1-470                                       | Subject to HOSE decision |

| No. | Underlying stock ticker | Underlying stock issuer                           | Warrant type | Warrant form   | Settlement method | Warrant period       | Estimated Issuing date                         | Estimated Last trading date | Maturity date         | Conversion ratio                                                                                                                    | Estimated Strike price (VND/share) (*) | Estimated value of the collaterals for payment | Estimated Offering price (VND/ warrant) (*) | Estimated Total quantity (warrant Mil) (*) (**) | Estimated Average Total value (VND Bil) (*) | Listed Date              |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------|--------------|----------------|-------------------|----------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| 14  | VHM                     | Vinhomes Joint Stock Company                      | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 46,000 to 184,000                 | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 8,000                         | 1-53                                            | 1-424                                       | Subject to HOSE decision |
| 15  | VIB                     | Vietnam International Commercial Joint Stock Bank | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 9,000 to 35,000                   | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 5,800                         | 1-80                                            | 1-464                                       | Subject to HOSE decision |
| 16  | VIC                     | Vingroup Joint Stock Company                      | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 56,000 to 224,000                 | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 8,000                         | 1-95                                            | 1-760                                       | Subject to HOSE decision |
| 17  | VJC                     | VIETJET Aviation Joint Stock Company              | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 48,000 to 190,000                 | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 8,000                         | 1-18                                            | 1-144                                       | Subject to HOSE decision |
| 18  | VNM                     | Vietnam Dairy Products Joint Stock Company        | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 30,000 to 120,000                 | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 8,000                         | 1-36                                            | 1-288                                       | Subject to HOSE decision |
| 19  | VPB                     | Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank    | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 11,000 to 45,000                  | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 7,500                         | 1-222                                           | 1-1,665                                     | Subject to HOSE decision |
| 20  | VRE                     | Vincom Retail Joint Stock Company                 | Call Warrant | European style | In cash           | From 03 to 24 months | From the date of signing until the end of 2025 | In Q4/2025 to Q4/2027       | In Q4/2025 to Q4/2027 | From 1:1 (01 warrant to be converted into 01 underlying security) to 20:1 (20 warrants to be converted into 01 underlying security) | From 15,000 to 58,000                  | min 50% of the issued-covered-warrant value    | From 1,000 to 8,000                         | 1-23                                            | 1-184                                       | Subject to HOSE decision |

(\*) The number of offered warrants and price range will be adjusted in accordance with the minimum and maximum level as required by laws, regulations, Stock Exchanges or competent authority from time to time.

(\*\*) The maximum number of covered warrants estimated offering is the maximum number of covered warrants redeemable in terms of 1:1 conversion ratio.

